

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH SÓC TRĂNG** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **288/2024/DS-PT**

Ngày: 27/12/2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*  
và *Tranh chấp hợp đồng đặc cọc*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phụng.

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Nguyễn Văn Toàn.

2. Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Ông Trương Minh Diên – Kiểm sát viên.

Ngày 27/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 234/2024/TLPT-DS ngày 11/11/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng đặc cọc*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2024/QĐ-PT ngày 27/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 346/2024/QĐ-PT ngày 16/12/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Huỳnh Văn H**; Sinh năm: 1958. Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* **Đào Thủy T**; Sinh năm: 1966. Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

3. *Người kháng cáo:* Bà Đào Thủy T là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

\* Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn H trình bày:

Vào tháng 12 năm 2023 (âm lịch) bà Đào Thủy T có hợp đồng mua lúa của ông Huỳnh Văn H, nội dung là bà T mua lúa của ông H khoảng 89 công đất, với giá là 10.000 đồng/01kg. Sau khi hợp đồng thì bà T có gửi trước cho ông Huỳnh Văn H số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và thỏa thuận

trường hợp bà T không mua lúa của ông H với giá 10.000 đồng thì phải bỏ số tiền cọc, việc đặt cọc được thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành hợp đồng bằng văn bản.

Ngày 09/12/2023 (âm lịch), ông Huỳnh Văn H cắt lúa được 19.071 kg, bà T đến cân lúa và đồng ý mua với giá 10.000 đồng/kg, tổng số tiền là 190.710.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu bảy trăm mười nghìn đồng*). Tuy nhiên, bà T chỉ thanh toán 175.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*), còn lại 15.710.000 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) thì bà T không thanh toán hết cho ông H mà hẹn sẽ thanh toán khi mua lúa của ông H lần sau.

Ngày 17/12/2023 (âm lịch), ông H cắt lúa bán, nhưng do giá lúa giảm, nên bà T không đồng ý mua với giá 10.000 đồng/kg và bà Tiên đồng Ý bỏ số tiền cọc 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) mà bà T đã đặt cọc cho ông H trước đó.

Đến ngày 20/12/2023 (âm lịch), bà T mua lúa của ông H với số lượng 66.866 kg với giá là 9.300 đồng/kg, tổng số tiền là 621.853.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi một triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng*). Ngày 25/12/2023 (âm lịch), bà T thanh toán tiền mua lúa cho ông H, nhưng bà T chỉ thanh toán cho ông H số tiền là 581.853.000 đồng (*Năm trăm tám mươi một triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng*), còn số tiền là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) thì bà T trừ vào tiền cọc mua lúa trước đó. Ông H cho rằng việc bà T tự ý trừ số tiền 40.000.000 đồng là vô lý, vì khi đặt cọc ông H và bà T đã thống nhất sẽ bỏ cọc nếu bà T không đồng ý mua lúa của ông H với giá 10.000 đồng/kg.

Sau khi phát sinh tranh chấp ông H có tìm gặp bà T làm việc nhưng bà T không đồng ý trả lại số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) vì cho rằng đã trừ vào số tiền đặt cọc. Sau đó, ông H có gửi đơn đến Ban N để yêu cầu giải quyết tranh chấp ngày 19/02/2024, nhưng hòa giải không thành.

Nay ông Huỳnh Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Đào Thủy T phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H tổng số tiền là 55.710.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*), trong đó tiền nợ mua lúa là 15.710.000 đồng (*Mười lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*), tiền đặt cọc mua lúa là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12 tháng 4 năm 2024, các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Đào Thủy T trình bày:

Vào tháng 12 năm 2023 (âm lịch), bà Đào Thủy T có hợp đồng mua bán lúa với ông Huỳnh Văn H. Theo hợp đồng thì bà Đào Thủy T mua lúa của ông H với diện tích là 89 công, với giá là 10.000 đồng/01 kg. Sau khi hợp đồng thì bà Đào Thủy T có gửi cho ông H số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), việc đặt cọc không có lập thành văn bản, ông H là người nhận tiền cọc.

Sau khi hợp đồng thì ngày 09/12/2023 (âm lịch), ông H cắt lúa được 19.071 kg, đến 11/12/2023, do giá lúa giảm, nên bà Đào Thủy T không có mua lúa của ông H mà kêu người khác là bà T1 ở ấp G, xã L đến mua với giá là 9.200 đồng/01kg. Sau khi cân lúa xong thì hai bên tự tính toán tiền bạc, bà Đào Thủy T không có trả tiền cho ông H, do bà Đào Thủy T thấy ông H bị lỗ giá lúa, nên bà Đào Thủy T thống nhất bỏ số tiền bà Đào Thủy T đã đặt cọc cho ông H số tiền là 10.000.000 đồng, còn lại số tiền là 30.000.000 đồng.

Đến ngày 20/12/2023 (âm lịch), bà Đào Thủy T có mua lúa của ông H với số lượng là 66.866 kg với giá là 9.300 đồng/kg, tổng số tiền là 621.853.800 đồng,

nhưng tính chẵn là 621.853.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi một triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng*). Ngày 25/12/2023 (âm lịch), bà Đào Thủy T thanh toán tiền mua lúa cho ông H, nhưng bà Đ Thủy Tiên chỉ thanh toán cho ông H số tiền là 591.853.000 đồng (*Năm trăm chín mươi một triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng*), là do bà Đào Thủy T đã trừ lại số tiền bà Đào Thủy T đã đặt cọc là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*). Như vậy, bà Đào Thủy T đã trả đủ cho ông H số tiền mua lúa. Bà Đào Thủy T không đồng ý theo yêu cầu của ông H, vì bà Đào Thủy T không có thiếu ông H khoản tiền nào.

\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, Điều 119, Điều 328, Điều 357, Điều 398, Điều 422, Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H.

Buộc bà Đào Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 25.710.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền 25.710.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) thì hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu bà Đào Thủy T phải trả lại số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

\* Ngày 09/10/2024, Bà Đào Thủy T là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H về việc buộc bà Đào Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 25.710.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*).

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H vắng mặt không có ý kiến về việc rút đơn khởi kiện; bị đơn bà Đào Thủy T không rút lại đơn kháng cáo; do nguyên đơn vắng mặt nên các đương sự không có thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những

người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thủy T.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là bà Đào Thủy T là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Huỳnh Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

#### Về nội dung:

[3] Nguyên đơn ông Huỳnh Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Đào Thủy T phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H tổng số tiền là 55.710.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*).

[4] Bị đơn bà Đào Thủy T cho rằng đã trả đủ cho ông H số tiền mua lúa. Bà Đào Thủy T không đồng ý theo yêu cầu của ông H, vì bà Đào Thủy T không có thiếu ông H khoản tiền nào.

[5] Tại bản án sơ thẩm thẩm số: 73/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đã tuyên xử: 1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H. Buộc bà Đào Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 25.710.000 đồng. 2. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu bà Đào Thủy T phải trả lại số tiền là 30.000.000 đồng. Nguyên đơn không kháng cáo và Viện kiểm sát hai cấp không kháng nghị, chỉ có bị đơn kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét đối với kháng cáo của bà T.

[6] Xét kháng cáo của bà Đào Thủy T là không đồng ý theo bản án sơ thẩm nêu trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H về việc buộc bà Đào Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 25.710.000 đồng thì nhận thấy:

[6.1] Việc ông H và bà T có hợp đồng mua bán tài sản (mua bán lúa) với nhau là có thật. Bị đơn là bà T cho rằng bà đã kêu bà T1 lại mua lúa của ông H, bà T1 mới là người hợp đồng mua lúa của ông H, nhưng ông H không thừa nhận, ông H cho rằng bà T là người hợp đồng mua lúa của ông, nên ông chỉ biết bà T còn bà T1 là ai ông không biết, bà T phải có trách nhiệm trả phần tiền còn nợ ông của lần mua lúa đợt 1 ngày 09/12/2023 số tiền là 15.710.000 đồng, bà T cho rằng bà T1

mới là người trực tiếp hợp đồng mua lúa với ông H, nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà, cụ thể là bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh là bà T1 mới là người trực tiếp hợp đồng mua lúa của ông H, bản thân bà T cũng thừa nhận do bà thấy ông H bị lỗ giá lúa, nên bà T thống nhất trừ vào số tiền đã đặt cọc cho ông H số tiền là 10.000.000 đồng. Như vậy, cho thấy bà T mới là người hợp đồng mua lúa của ông H (lần mua lúa đợt 1 ngày 09/12/2023) và hiện nay còn nợ lại ông H số tiền là 15.710.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc bà T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông H số tiền nợ mua lúa đợt 1 ngày 09/12/2023 là 15.710.000 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của bà T phần này là không có căn cứ.

[6.2.] Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà T phải hoàn trả số tiền đã đặt cọc là 40.000.000 đồng, xét thấy: Việc ông H và bà T có hợp đồng mua bán tài sản (mua bán lúa) với nhau là có thật, ông H cho rằng bà T có gửi trước cho ông H số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng và thỏa thuận nếu bị đơn không mua lúa đúng giá 10.000 đồng/01 kg thì sẽ bỏ số tiền cọc 40.000.000 đồng, việc thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản, bà T không thừa nhận có việc thỏa thuận này, nhưng ông H không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông, Ngoài ra, theo ông H trình bày là hai bên thỏa thuận việc mua lúa với giá là 10.000 đồng/01kg, bà T trình bày sau khi lúa giảm thì bà T có nói với ông H nêu ông H chấp nhận bán lúa với giá là 9.300 đồng/01kg thì bà T sẽ mua thì ông H cũng đồng ý, như vậy cho thấy hai bên đã giao kết lại hợp đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T có trình bày là bà có trừ lại cho ông H số tiền bà đã gửi đặt cọc là 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền đặt cọc còn lại là 30.000.000 đồng. Sau khi mua lúa đợt 2 thì bà đã trừ số tiền đặt cọc còn lại vào số tiền đã mua lúa của ông H là 30.000.000 đồng cộng với số tiền bà đã trả cho ông H là 591.853.000 đồng thì bà không còn nợ ông H khoản tiền nào, nhưng ông H thì thừa nhận là sau khi mua lúa đợt 2 thì bà chỉ có trả cho ông H số tiền là 581.853.000 đồng chứ không phải là 591.853.000 đồng, nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định là bà T có trả cho ông H số tiền là 581.853.000 đồng cộng chung với số tiền mà trước đó bà đã gửi cho ông H 30.000.000 đồng, tổng cộng là 581.853.000 đồng + 30.000.000 đồng = 611.853.000 đồng. Như vậy, bà T còn nợ lại ông H số tiền là 10.000.000 đồng trong hợp đồng mua lúa ngày 25/12/2023. Vì vậy, cấp sơ thẩm xử buộc bà T phải tiếp tục hoàn trả cho ông H số tiền còn lại trong hợp đồng này là 10.000.000 đồng. Việc ông H yêu cầu bà T phải trả lại số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng thì xét thấy: Theo quy định tại Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2025 thì: “....*Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đã đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền.....*”. Như vậy, trong trường hợp này thì bà T đã trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bà là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, việc ông H yêu cầu bà T phải hoàn trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận một phần.

[7] Từ những phân tích tại các tiểu mục [6.1] và [6.2] mục [6], Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu của ông H và buộc bà Đào Thủy T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H tổng số tiền là 25.710.000 đồng là có căn cứ, nên kháng cáo của bị đơn bà Đào Thủy T không có căn cứ chấp

nhận và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do án sơ thẩm giữ nguyên, nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Đào Thủy T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, Điều 119, Điều 328, Điều 357, Điều 398, Điều 422, Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H.

1.2. Buộc bà Đào Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 25.710.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong số tiền 25.710.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) thì hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu bà Đào Thủy T phải trả lại số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Đào Thủy T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.285.500 đồng (*Một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng*).

2.2. Ông Huỳnh Văn H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do 01 phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 1.500.000 đồng, nhưng ông H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.392.750 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002418 ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông H còn phải nộp thêm số tiền là 107.250 đồng (*Một trăm lẻ bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đào Thủy T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007079 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã nộp xong.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

## **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

### **Nơi nhận: THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Lưu: HSVA - VP.

**Hồ Văn Phụng**